

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/DS-ST
Ngày: 12-4-2024
V/v tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất và nhà ở.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Vĩnh Mậu.
- Ông Phạm Thành Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2023/TLST-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2023, về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 1896/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đỗ Đức T**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định**; có mặt.

- Bị đơn: Bà **Bùi Thị Lệ T1**, sinh năm 1976; địa chỉ: **Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Lương Thị Bích C**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định**; có mặt.

2. Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1976; địa chỉ: **Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình**

Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại lời khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông **Đỗ Đức T** trình bày: Vào ngày 19 tháng 12 năm 2017, ông có nhận chuyển nhượng thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định** của bà **Ngô Thị H** với số tiền 370.000.000 đồng. Nguồn gốc thửa đất và ngôi nhà trên của bà **Bùi Thị Lệ T1** chuyển nhượng cho bà **Ngô Thị H** vào năm 2015. Tại thời điểm ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất và mua ngôi nhà cấp 4 trên thì bà **Ngô Thị H** là người được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU510770, số vào sổ cấp GCN CH06726 do **Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định** cấp ngày 17 tháng 6 năm 2015, được **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B chi nhánh huyện T** đăng ký, chỉnh lý biến động ngày 24 tháng 12 năm 2015. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên giữa ông và bà **Ngô Thị H** được Công chứng viên **Văn phòng C** chứng nhận số 4081, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19 tháng 12 năm 2017 và được **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B chi nhánh huyện T** đăng ký, chỉnh lý biến động ngày 28 tháng 6 năm 2018 cho ông là người được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Sau khi bà **H** nhận chuyển nhượng nhà đất nêu trên thì bà **H** chuyển nhượng lại cho người khác nên bà **T1** đến thỏa thuận với vợ chồng ông nhận chuyển nhượng nhà đất nêu trên rồi cho vợ chồng bà **Bùi Thị Lệ T1**, ông **Lê Văn K** ở nhờ; vợ chồng bà **T1**, ông **K** sẽ trả tiền lãi hàng tháng trên số tiền 370.000.000 đồng theo mức lãi suất của Ngân hàng. Vợ chồng bà **T1**, ông **K** cam kết khi nào vợ chồng ông đòi lại nhà, đất thì vợ chồng bà **T1**, ông **K** sẽ trả. Đến năm 2023, vợ chồng ông có nhu cầu sử dụng ngôi nhà và thửa đất nêu trên nên vợ chồng ông đã yêu cầu vợ chồng bà **T1**, ông **K** trả lại ngôi nhà và thửa đất cho vợ chồng ông, bà sở hữu, sử dụng nhưng vợ chồng bà **T1**, ông **K** không trả. Ông là người đại diện nhận chuyển nhượng ngôi nhà và thửa đất nêu trên của bà **Ngô Thị H** nhưng tài sản ngôi nhà và thửa đất nêu trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ chồng ông. Nay ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà **T1**, ông **K** có nghĩa vụ trả lại ngôi nhà và thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông sở hữu, sử dụng. Ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu vợ chồng bà **T1**, ông **K** chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng ông thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất và ngôi nhà nêu trên. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà **Bùi Thị Lệ T1** trình bày: Chồng của bà là ông **Lê Văn K**. Vào ngày 07 tháng 12 năm 2015, bà có chuyển nhượng thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định** cho bà **Ngô Thị H** để trừ số tiền 370.000.000 đồng mà bà còn nợ của bà **H**. Sau khi bà **H** nhận chuyển nhượng

ngôi nhà và thửa đất trên thì bà **H** vẫn cho bà được ở nhờ trong ngôi nhà này. Đến năm 2017, bà **H** chuyển nhượng ngôi nhà và thửa đất trên lại cho người khác nên bà có đến gặp ông **Đỗ Đức T** để nhờ ông **T** nhận chuyển nhượng thửa đất và ngôi nhà nêu trên rồi cho bà ở nhờ; bà có cam kết trả tiền lãi hàng tháng cho ông **T**. Nay bà yêu cầu Tòa án cho bà thời gian để vợ chồng bà thỏa thuận việc trả lại ngôi nhà và thửa đất trên cho vợ chồng ông **T**. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lương Thị Bích C** trình bày: Bà là vợ của ông **Đỗ Đức T**. Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông **T**. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đã tiến hành tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho ông **Lê Văn K** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông **Lê Văn K** không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đối với những người tham gia tố tụng thì ông **Đỗ Đức T** là nguyên đơn, bà **Bùi Thị Lệ T1** là bị đơn, bà **Lương Thị Bích C** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với ông **Lê Văn K** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 494, 496, 499 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3 của Luật đất đai năm 2013, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Đức T**; buộc vợ chồng ông **Lê Văn K**, bà **Bùi Thị Lệ T1** có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định** cho vợ chồng ông **Đỗ Đức T**, bà **Lương Thị Bích C** sở hữu, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông **Đỗ Đức T**

khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông **Lê Văn K**, bà **Bùi Thị Lệ T1** có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2, 3, 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thửa đất và ngôi nhà nêu trên tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định** và bị đơn bà **Bùi Thị Lệ T1** cư trú tại **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông **Lê Văn K** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê Văn K**.

[2.2] Nguyên đơn ông **Đỗ Đức T** rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu yêu cầu vợ chồng ông **Lê Văn K**, bà **Bùi Thị Lệ T1** có nghĩa vụ chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông **Đỗ Đức T** thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35; địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn là tự nguyện và bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với yêu cầu mà nguyên đơn đã rút nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và Tòa án tiến hành thu thập có căn cứ chứng minh vào ngày 17 tháng 6 năm 2015, bà **Bùi Thị Lệ T1** được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU510770, sổ vào sổ cấp GCN CH06726 đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Ngày 07 tháng 12 năm 2015 bà **Bùi Thị Lệ T1** chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất và ngôi nhà nêu trên cho bà **Ngô Thị H** theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C1; đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T xác nhận chỉnh lý biến động ngày 24 tháng 12 năm 2015. Ngày 19 tháng 12 năm 2017 bà **Ngô Thị H** đã chuyển nhượng thửa đất và ngôi nhà nêu trên cho ông **Đỗ Đức T** theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Công chứng viên Văn

phòng C chứng nhận số 4081, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD; đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B chi nhánh huyện T đăng ký, chỉnh lý biến động ngày 28 tháng 6 năm 2018. Ông Đỗ Đức T thừa nhận thửa đất và ngôi nhà nêu trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ chồng ông Đỗ Đức T, bà Lương Thị Bích C. Căn cứ Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; Điều 122 của Luật Nhà ở năm 2014, vợ chồng ông Đỗ Đức T, bà Lương Thị Bích C là người được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất và ngôi nhà nêu trên. Bà Bùi Thị Lệ T1 thừa nhận bà và ông Lê Văn K đang ở nhờ trên thửa đất và ngôi nhà nêu trên của vợ chồng ông Đỗ Đức T, bà Lương Thị Bích C; bà T1 yêu cầu cho bà thời gian để vợ chồng bà thoả thuận việc trả lại ngôi nhà và thửa đất trên cho vợ chồng ông T, bà C nhưng không được vợ chồng ông T, bà C đồng ý. Căn cứ khoản 5, khoản 7, Điều 166 Luật đất đai năm 2013 quy định những quyền chung của người sử dụng đất là được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định; tại Điều 5, Điều 10 của Luật Nhà ở năm 2014 quy định nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về nhà ở của các chủ sở hữu theo quy định.

[4] Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy ngôi nhà và thửa đất trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông T, bà C nhưng vợ chồng bà T1, ông K đang chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Do đó căn cứ các điều 163, 164, 166, 494, 496, 499 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3, khoản 10 Điều 12 của Luật đất đai năm 2013 và Điều 6 của Luật Nhà ở năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đức T, buộc vợ chồng ông K, bà T1 có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định cho vợ chồng ông T, bà C sở hữu, sử dụng.

[5] Xét về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông K, bà T1 phải chịu số tiền 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Đỗ Đức T đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng để tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên vợ chồng ông K, bà T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 2.000.000 đồng.

[6] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vợ chồng ông K, bà T1 phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. H1 lại cho ông T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 3, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 163, 164, 166, 494, 496, 499 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 16 Điều 3; khoản 10 Điều 12; Điều 166; Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các điều 5, 6, 10, 122 của Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Đức T.**

2. Buộc vợ chồng ông **Lê Văn K, bà **Bùi Thị Lệ T1** có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định** cho vợ chồng ông **Đỗ Đức T**, bà **Lương Thị Bích C** sở hữu, sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU510770, số vào sổ cấp GCN CH06726 do **Ủy ban nhân dân huyện T**, tỉnh Bình Định cấp ngày 17 tháng 6 năm 2015.**

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đỗ Đức T về việc yêu cầu yêu cầu vợ chồng ông **Lê Văn K**, bà **Bùi Thị Lệ T1** có nghĩa vụ chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông **Đỗ Đức T** thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35, diện tích 60m² đất ở và ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35; địa chỉ **thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**.**

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc vợ chồng ông **Lê Văn K, bà **Bùi Thị Lệ T1** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Đỗ Đức T** số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.**

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông **Lê Văn K, bà **Bùi Thị Lệ T1** phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định hoàn trả lại cho ông **Đỗ Đức T** số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông **Đỗ Đức T** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001712 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.**

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 12 tháng 4 năm 2024). Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

7. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

